

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI SỰ NGHIỆP NĂM 2023
CỦA TRUNG TÂM KHAI THÁC HẠ TẦNG VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

(Kèm theo Quyết định số 48 /QĐ-BQLKCN ngày 25 /10/2023 của Ban Quản lý các khu công nghiệp)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán được duyệt (Quyết định số 34/QĐ-BQLKCN)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Lý do
A	KẾ HOẠCH THU	3.500.198.680	934.761.000	4.434.959.680	
1	Thu hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	1.434.959.680		1.434.959.680	
2	Thu hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	2.065.239.000	934.761.000	3.000.000.000	Tăng do xử lý lượng nước thải của các doanh nghiệp tăng
B	KẾ HOẠCH CHI	3.500.198.680	934.761.000	3.500.198.680	
I	Chi hoạt động thuê cơ sở hạ tầng	1.434.959.680		1.434.959.680	
1	Chi phí nhân viên	421.127.649		421.127.649	
2	Chi phí điện chiếu sáng	102.000.000		102.000.000	
3	Chi phí thuê dịch vụ bảo vệ	240.000.000		240.000.000	
4	Chi khác	155.899.231		155.899.231	
5	Chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế máy móc, thiết bị hạ tầng kỹ thuật (Máy bơm nước, hệ thống phun nước tưới cây, nạo vét giếng bơm, đường GTNB, tấm đan,...)	230.000.000		230.000.000	
6	Chi phí quét dọn, thu gom rác	15.000.000		15.000.000	



STT	Nội dung	Dự toán được duyệt (Quyết định số 34/QĐ-BQLKCN)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Lý do
7	Chi phí sửa công chính KCN	15.000.000		15.000.000	
8	Chi phí giám sát môi trường	47.132.800		47.132.800	
9	Chi phí xử lý rác thải nguy hại	8.800.000		8.800.000	
10	Nộp thuế	200.000.000		200.000.000	
II	Chi hoạt động dịch vụ xử lý nước thải	2.065.239.000	934.761.000	3.000.000.000	
1	Chi phí nhân công vận hành	485.440.491	17.225.460	502.665.951	Tăng do tuyển thêm 01 nhân viên môi trường
2	Chi phí điện năng	500.000.000		500.000.000	
3	Chi phí hoá chất XLNT	240.000.000		240.000.000	
4	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế, mua sắm vật tư và máy móc,...	70.000.000	180.000.000	250.000.000	Tăng do: - Sửa chữa, thay thế thiết bị, máy móc của Trạm xử lý nước thải bị hư hỏng nhiều. - Hiệu chỉnh các đầu dò của Trạm Quan trắc tự động theo định kỳ.
5	Chi phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	10.000.000		10.000.000	
6	Chi phí phân tích xác định hàm lượng nước thải của các Doanh nghiệp	10.000.000	10.000.000	20.000.000	Tăng do việc lấy mẫu của Doanh nghiệp để tính hệ số K nhiều lần
8	Chi phí nạo vét các bể	361.000.000		361.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán được duyệt (Quyết định số 34/QĐ-BQLKCN)	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)	Dự toán sau điều chỉnh	Lý do
9	Chi phí mua vi sinh	100.000.000	20.000.000	120.000.000	Tăng do mua thêm vi sinh để xử lý nước thải
10	Chi phí mua cám gạo nuôi dưỡng vi sinh	45.000.000	9.000.000	45.000.000	Tăng do mua thêm cám gạo để nuôi dưỡng vi sinh xử lý nước thải
11	Chi phí xây dựng đơn giá hạ tầng và dịch vụ xử lý nước thải	0	40.690.120	40.690.120	Theo giá trị hợp đồng
12	Chi phí quản lý doanh nghiệp: VPP, nước, nước uống, bảo hộ lao động, y tế, Thí nghiệm, khác...	37.274.609	164.369.320	201.643.947	Tăng các chi phí khác
13	Chi nộp thuế	206.523.900	493.476.100	700.000.000	Tăng do số thu tăng

